

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 - THÁNG 11
(Kèm theo Báo cáo số 330 /BC-UBND ngày 01 /12/2025 của UBND đặc khu Lý Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề							Ước thanh toán kế hoạch vốn đến ngày 31/12/2025		
				Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài			Thanh toán vốn kế hoạch năm đến 30/11/2025			Tổng số	Trong đó	
						Kế hoạch UBND tỉnh giao	Kế hoạch cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
										Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi
1	2			3=4+6	4	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16
A	PHẦN SỐ LIỆU TỔNG HỢP		323.877	115.234	344	-	114.890	102.297	53	53	-	102.244	101.281	963	112.233	112.233	-
A.I	VỐN NSNN		323.877	115.234	344	-	114.890	102.297	53	53	-	102.244	101.281	963	112.233	112.233	-
I	Vốn cân đối ngân sách địa phương		323.877	34.838	344	-	34.494	22.129	53	53	-	22.076	21.113	963	32.065	32.065	-
	Trong đó																
1	Vốn XD CB tập trung		309.200	18.348	344	-	18.004	10.080	53	53	-	10.027	9.233	794	17.286	17.286	-
2	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất		-	6.135	-	-	6.135	1.833	-	-	-	1.833	1.833		4.457	4.457	-
3	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia		14.677	10.355	-	-	10.355	10.216	-	-	-	10.216	10.047	169	10.322	10.322	-
II	Vốn ngân sách Trung ương		287.000	80.396	-	-	80.396	80.168	-	-	-	80.168	80.168	-	80.168	80.168	-
1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực																
B	PHẦN SỐ LIỆU CHI TIẾT		398.877	115.234	344	-	114.890	102.297	53	53	-	102.244	101.281	963	112.233	112.233	-
B.1	Dự án do tỉnh quản lý		362.000	86.396	-	-	86.396	80.168	-	-	-	80.168	80.168	-	85.768	85.768	-
B.1.1	Vốn NSNN		362.000	86.396	-	-	86.396	80.168	-	-	-	80.168	80.168	-	85.768	85.768	-
I	Vốn cân đối ngân sách địa phương		75.000	6.000	-	-	6.000	-	-	-	-	-	-	-	5.600	5.600	
	Hệ thống trữ nước sinh hoạt kết hợp tưới tiết kiệm cho nông nghiệp đảo Lý Sơn	UBND Đặc khu	75.000	6.000			6.000								5.600	5.600	
II	Vốn ngân sách Trung ương		287.000	80.396	-	-	80.396	80.168	-	-	-	80.168	80.168	-	80.168	80.168	-
01	Trung tâm y tế quần dân y kết hợp huyện Lý Sơn	UBND Đặc khu	287.000	80.396			80.396	80.168				80.168	80.168		80.168	80.168	
B.2	Dự án do UBND huyện quản lý		36.877	28.838	344	-	28.494	22.129	53	53	-	22.076	21.113	963	26.465	26.465	-
B.2.1	Vốn NSNN		22.200	18.483	344	-	18.139	11.913	53	53	-	11.860	11.066	794	16.143	16.143	-
I	Vốn XD CB tập trung		22.200	12.348	344	-	12.004	10.080	53	53	-	10.027	9.233	794	11.686	11.686	-

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề							Ước thanh toán kế hoạch vốn đến ngày 31/12/2025		
				Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài			Thanh toán vốn kế hoạch năm đến 30/11/2025			Tổng số	Trong đó	
						Kế hoạch UBND tỉnh giao	Kế hoạch cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
										Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			
1	2			3=4+6	4	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16
	Dự án khởi công mới năm 2025		22.200	12.348	344	-	12.004	10.080	53	53	-	10.027	9.233	794	11.686	11.686	-
I	Vốn ngân sách huyện		22.200	12.348	344	-	12.004	10.080	53	53	-	10.027	9.233	794	11.686	11.686	-
01	Trường THCS An Vĩnh; hạng mục: Khối phòng phục vụ học tập	Ban Quản lý dự án ĐTXD và PTQĐ	8.700	6.240			6.240	5.647	-			5.647	5.347	300	6.052	6.052	
02	Trường Tiểu học số 1 An Vĩnh; Hạng mục: Nhà tập đa năng	Ban Quản lý dự án ĐTXD và PTQĐ	7.000	5.715	215		5.500	4.158	42	42		4.116	3.622	494	5.359	5.359	
03	Trường Tiểu học số 2 An Vĩnh; Hạng mục: Nhà tập đa năng	Ban Quản lý dự án ĐTXD và PTQĐ	6.500	129	129			11	11	11					11	11	
04	Kinh phí đối ứng Đề án hỗ trợ Xi măng			264			264	264				264	264		264	264	
II	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất		-	6.135	-	-	6.135	1.833	-	-	-	1.833	1.833	-	4.457	4.457	-
01	Trường THCS An Vĩnh; hạng mục: Khối phòng phục vụ học tập	Ban Quản lý dự án ĐTXD và PTQĐ		2.000			2.000	-							1.800	1.800	
02	Trường Tiểu học số 1 An Vĩnh; Hạng mục: Nhà tập đa năng	Ban Quản lý dự án ĐTXD và PTQĐ		1.000			1.000	-							700	700	
03	Đường giao thông nông thôn Tuyến Ngã năm – chùa Hải Lâm	Ban Quản lý dự án ĐTXD và PTQĐ		3.135			3.135	1.833				1.833	1.833		1.957	1.957	
B2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		14.677	10.355	-	-	10.355	10.216	-	-	-	10.216	10.047	169	10.322	10.322	-
01	Nâng cấp đường cơ động Đông Nam đảo Lý Sơn, hạng mục: Điện chiếu sáng từ khách sạn Mường Thanh – Vũng neo đậu tàu thuyền Lý Sơn	Ban Quản lý dự án ĐTXD và PTQĐ	5.791	4.765			4.765	4.637				4.637	4.637	-	4.743	4.743	-
02	Đường giao thông nông thôn Tuyến Ngã năm – chùa Hải Lâm	Ban Quản lý dự án ĐTXD và PTQĐ	7.886	4.640			4.640	4.640				4.640	4.471	169	4.640	4.640	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề							Ước thanh toán kế hoạch vốn đến ngày 31/12/2025		
				Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài		Thanh toán vốn kế hoạch năm đến 30/11/2025			Tổng số	Trong đó		
						Kế hoạch UBND tỉnh giao	Kế hoạch cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
										Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành		Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		
1	2			3=4+6	4	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16
03	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước kênh nội đồng chống ngập úng cho đồng ruộng An Vĩnh	Phòng Kinh tế	1.000	950			950	939				939	938,571		938,571	938,571	